TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2024/DS-ST
Ngày: 09-05-2024
V/v tranh chấp chia thừa kế QSD đất và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Sơn

2. Ông Nguyễn Hoàng Khởi

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thị Thúy Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hải Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLST-DS, ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:.

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1961.

Địa chỉ ấp Khánh Hội A, xã Phú An, huyện Châu Th, tỉnh Hậu G.

1.2. Chị Lê Thúy L, sinh năm 1986 (con bà Nghi – Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Chòm C, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng D2, tỉnh Bạc L1.

1.3. Chị Lê Thị T, sinh năm 1989 (con bà Nghi).

Địa chỉ: Ấp Khánh Hội A, xã Phú An, huyện Châu Th, tỉnh Hậu G.

Bà Võ Thị N, chị Lê Thị T ủy quyền cho chị Lê Thúy L *(Theo văn bản ủy quyền ngày 12/04/2024*).

2. Bị đơn: Anh Lê Tùng D, sinh năm 2001 (Con bà U).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị U, sinh năm 1970 (mẹ anh D – Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Bị đơn anh Lê Tùng D ủy quyền cho bà Lê Thị U *(Theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2022).*

3.2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cạn N1, xã Thạnh Y, U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Chiến Thắng, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Q, tỉnh Kiên G1.

3.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1954 và vợ bà Lê Thị D1, sinh năm 1952 (Ông T2, bà D1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

3.4. Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trụ sở: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện hợp pháp:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T3 (Có mặt).

Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 (*Theo văn bản ủy quyền ngày 27/05/2020).*

Địa chỉ: Ấp Công S, xã An Minh B, U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị N, chị Lê Thúy L, chị Lê Thị T trình bày:

Năm 1985 vợ chồng bà N, ông Lê Văn H *(Gọi tắt là bà N, ông H)* có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Y, huyện An Biên *(Nay thuộc huyện U Minh Th1),* tỉnh Kiên G1, nhưng tại Công văn số 87/UBND-TP ngày 30/3/2022 của UBND xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 về việc trích lục kết hôn bà N, ông H không có tên trong sổ lưu kết hôn tại UBND xã Thạnh Y, do thất lạc sổ lưu.

Vợ chồng bà N, ông H có 02 người con chung Lê Thúy L, sinh năm 1986 và Lê Thị T, sinh năm 1989 *(Gọi tắt là chị L, chị T).* Năm 1992 vợ chồng bà N, ông H được Nhà nước cấp phần đất có diện tích 6.592,3m^2 và ông, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thêm diện tích hơn 10.000 m^2, tổng cộng ông H, bà N có diện tích 23.030m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Ngày 10/4/1994 ông H được Chủ tịch UBND huyện

An Biên, tỉnh Kiên G1 cấp giấy chứng nhận QSD đất, vào sổ cấp giấy CNQSD đất số 603612, diện tích 23.030,00m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Do ông H thường xuyên uống rượu và thường xảy ra mâu thuẫn với bà N, nên năm 2000 bà N bỏ nhà đi thành phố Cần Thơ sinh sống, để lại con chung Lê Thúy L, Lê Thị T cho ông H nuôi dưỡng. Sau khi bà N đi được khoảng 03 tháng, ông H rước bà Lê Thị U về nhà chung sống như vợ chồng. Thời gian chung sống ông H, bà U có với nhau 01 người con chung Lê Tùng D, sinh năm 2001.

Trong phần diện tích đất 23.030m^2 nêu trên, ông H lần lượt chuyển nhượng một phần đất cho ông Lê Văn Nhẫn diện tích 6.079 m^2, sau đó ông Nhẫn chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn Sử. Ông Sử đem diện tích 6.079 m^2 đất tặng cho con tên Trần Văn Khoa. Ngày 14/8/2009 ông Khoa được UBND huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 043497, diện tích 6.079m^2; ông H chuyển nhượng QSD đất cho ông Đặng Văn Tốt (ông Tốt chết năm 2021), ông Đặng Việt Khởi là người thừa kế của ông Tốt. Năm 2007 ông Khởi được UBND huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất này; năm 2002 ông H tiếp tục chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 diện tích ngang 05m, dài 60m (Hiện ông T2, bà D1 chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất).

Sau khi khấu trừ diện tích đất ông H đã chuyển nhượng cho ông Nhẫn, ông Tốt và vợ chồng ông T2, bà D1 thì diện tích đất tranh chấp còn lại theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, tờ bản đồ địa chính số: 107-2023, diện tích 5.800 m^2 ngày 03/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Ngày 05/7/2020 ông H bị bệnh chết không để lại di chúc. Sau khi ông H chết thì phần đất này do bà U, anh D quản lý canh tác. Tháng 02/2024 thì chị L lấy đất lại canh tác đến nay.

+ Bà N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà N, ông H đối với diện tích 5.800m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1, mỗi người được quyền sử dụng diện tích 2.900 m^2.

+ Bà N, chị L, chị T yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông H để lại diện tích 2.900 m^2 cho bà N, chị L, chị T, anh D theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, kỷ phần của bà N, chị T sau khi được chia thì bà N, chị T yêu cầu Tòa án đem toàn bộ phần đất bà N, chị T tặng cho chị L.

Về nợ của ông H: Bà N, chị L, chị T thừa nhận ông H có nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện U Minh Th1 số tiền 20.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T1 số tiền 15.000.000 đồng. Bà N, chị L, chị T yêu cầu chia nợ theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị U vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vừa là đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Tùng D trình bày:

Về nội dung bà U thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà N, chị L, chị T, cụ thể: Khoảng tháng 02/2000 bà N vô cớ bỏ ông H để lại căn nhà và 02 người con tên Lê Thúy L, Lê Thị T cho ông H nuôi dưỡng, sinh sống tại ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Đến tháng 4/2000 bà U về chung sống với ông H như vợ chồng cho đến ông H chết ngày 05/7/2020 *(Ông H chết không để lại di chúc)*, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Bà U, ông H không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống bà U, ông H có với nhau 01 người con chung Lê Tùng D, sinh năm 2001.

Khi bà N bỏ nhà đi thì bà N có mang theo tiền, để lại cho ông H phần đất theo giấy chứng nhận QSD đất vào sổ cấp giấy CNQSD đất số: 603612, diện tích 23.030m^2, tọa lạc ấp Xeo Cạn Ngọn, xã Thạnh Y, huyện An Biên *(nay thuộc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1),* tỉnh Kiên G1, do Chủ tịch UBND huyện An Biên, tỉnh Kiên G1 cấp cho ông Lê Văn H ngày 10/4/1994. Đồng thời, để lại cho ông H trả nợ cho bà Huỳnh Thị T1, số tiền 15.000.000 đồng. Ông H phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất hơn 01 ha và vay ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện U Minh Th1 số tiền 20.000.000 đồng để trả nợ, nhưng đến nay số nợ bà T1 vẫn chưa trả, mà còn nợ ngân hàng chính sách xã hội gốc 20.000.000 đồng.

Trong phần diện tích 23.030m^2 ông H còn sống đã lần lượt chuyển nhượng một phần đất cho ông Đặng Văn Tốt (ông Đặng Việt Khởi con ông Tốt) diện tích 10.340 m^2 đất; chuyển nhượng cho ông Trần Văn Sử (ông Trần Văn Khoa con ông Sử) diện tích 6.079 m^2 (Hiện ông Khởi, ông Khoa có giấy chứng nhận QSD đất); chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 chiều ngang 05 mét, dài 60 mét (Ông T2, bà D1 chưa tách giấy chứng nhận QSD đất).

Bà U thống nhất phần đất tranh chấp theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, tờ bản đồ địa chính số: 107-2023, ngày 03/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, diện tích 5.800,0m^2, tọa

lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 và kết quả Chứng thư định giá số 82/CT-KGGL ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH MTV Bất động sản Kiên G1, phần đất tranh chấp có giá 1.188.800.000 VNĐ *(Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng).*

Về nợ của ông H: Ông H có nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện U Minh Th1, gốc 20.000.000 đồng và nợ bà Huỳnh Thị T1 số tiền 15.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà N, chị L, chị T đồng ý giao cho anh D diện tích đất mặt tiền giáp Lộ đan, ngang 06 m, dài 60 m, vị trí giáp đất vợ chồng ông T2, bà D1. Về vị trí đất giáp với vợ chồng ông T2, bà D1 thì bà U đồng ý nhưng phải chia cho anh D hết phần đất mặt tiền ngang 13 mét và thêm 01 (một) công tầm 03 mét đất ruộng, bà không đồng ý lấy tiền mà lấy đất; còn không thì bà U không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà N, chị L, chị T chịu nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện U Minh Thượng nợ 20.000.000 đồng thì bà U đồng ý để anh D chịu nợ bà Tới với số tiền 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị U trình bày:

Khoảng tháng 4/2000 bà U, ông H chung sống với nhau như vợ chồng cho đến ông H chết ngày 05/7/2020 ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống bà U, ông H có với nhau 01 người con chung tên Lê Tùng D, sinh năm 2001. Mặc dù, phần đất tranh chấp 5.800,0m^2 của vợ chồng ông H, bà N nhưng từ khi bà chung sống với ông H thì bà có bỏ công sức gìn giữ, cải tạo, bồi đắp, canh tác cùng với ông H nên đất có giá trị như hiện nay, nhưng bà không yêu cầu Tòa án xem xét công sức cải tạo, gìn giữ đất. Bà U không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Khoảng tháng 3/1998 vợ chồng ông H, bà N có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 để thế chấp vay tiền tại ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch huyện An Biên, tỉnh Kiên G1, số tiền 15.000.000 đồng. Đến hạn vợ chồng ông H, bà N không trả, nên bà T1 phải đứng ra trả nợ cho ngân hàng. Nay ông H đã chết, bà T1 yêu cầu bà N và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H trả cho bà T1 số tiền 15.000.000 đồng, bà không yêu cầu tiền lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng chính sách xã hội –

Người đại diện bà Nguyễn Thị Mỹ T3 trình bày:

Ngày 24/3/2017 ông H, chị L (con ông H) ký hợp đồng tín dụng số 5800158730 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay chăn nuôi. Hạn trả nợ ngày 17/3/2022. Sau khi ông H chết, căn cứ vào đề nghị của gia đình và thực hiện theo văn bản số 5650/NHCS-TDNN ngày 28/12/2016 của Tổng giám đốc NHCSXH về việc bổ sung nội dung giao dịch dân sự. NHCSXH tiến hành thay đổi tên người đại diện vay trên hệ thống từ ông H sang chị L. Tính đến ngày 09/05/2024 ông H con nợ ngân hàng là 32.535.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi 12.535.000 đồng.

Đại diện ngân hàng bà T3 yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông H trả cho ngân hàng tổng số nợ 32.535.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 10/5/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Tại tờ tường trình ngày 23/12/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 trình bày:

Ngày 10/8/2010 vợ chồng ông T2, bà D1 có nhận chuyển nhượng một phất đất của ông H, chiều ngang 05 mét, dài 60 mét, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1, với giá 36.000.000 đồng. Đến nay vợ chồng ông T2, bà D1 chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông H chết nên vợ và các con ông H đang tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, các đương sự trong vụ án không có tranh chấp đối với phần đất vợ chồng ông T2, bà D1 đã nhận chuyển nhượng của ông H và phần đất của ông, bà không nằm trong tờ bản đồ địa chính số: 107-2023, ngày 03/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Do đó, vợ chồng ông T2, bà D1 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

- Chị L vừa là nguyên đơn, vừa là người được ủy quyền của nguyên đơn bà N, chị T vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án ghi nhận việc bà N, chị T đem toàn bộ phần đất được chia của bà N, chị T tặng cho chị L; chị đồng ý trả nợ cho ngân hàng chính sách xã hội; đồng ý chia cho anh D phần đất giáp ông T2, bà D1 ngang 06 mét, kéo dài vào hậu đủ diện tích 740m^2, không yêu cầu Tòa án tính giá trị chênh lệch đối với anh D.

- Bà U vừa là người liên quan, vừa là người được ủy quyền của bị đơn anh Lê Tùng D trình bày: Bà U cho rằng nguyên đơn bà N yêu cầu chia tài sản chung, các nguyên đơn bà N, chị L, chị T chia di sản thừa kế của ông H đối với

phần đất 5.800 m^2 tại ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 theo quy định pháp luật bà không đồng ý. Nếu chia thì chia cho anh D hết phần đất mặt tiền ngang 13 mét, kéo dài hết phần đất thổ cư, đất vườn và 01 (một) công đất ruộng 03 mét.

Về nợ: Nếu phía nguyên đơn chịu nợ ngân hàng chính sách xã hội gốc 20.000.000 đồng, cộng với lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà ông H đã ký, thì bà để cho anh D chịu phần nợ đối với bà T1 số tiền 15.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1 đồng ý để anh D trả cho bà T1 số tiền 15.000.000 đồng, bà không yêu cầu tiền lãi suất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng chính sách xã hội – Người đại diện bà T3 đồng ý để chị L trả nợ cho ngân hàng tổng số nợ 32.535.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 10/5/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà N, chị L, chị T xác định diện tích 5.800 m^2 , tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 là tài sản chung của vợ chồng và là di sản thừa kế của ông H.

+ Chia cho bà N được quyền sử dụng ½ trong diện tích 5.800 m^2, cụ thể là được 2.900 m^2 và diện tích 720 m^2 di sản của ông H. Tổng diện tích bà N được sử dụng là 3.620 m^2.

+ Chia cho chị L được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho chị T được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho anh D được quyền sử dụng diện tích 740 m^2 trong di sản của ông H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, chị T tặng cho chị L phần diện tích được sử dụng: Bà N là 3620 m^2 và của chị T là 720 m^2, chị L được toàn quyền sử dụng và quyết định.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hành chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện U Minh Th1 và bà Huỳnh Thị T1.

+ Ghi nhận thỏa thuận của chị L trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền còn thiếu là 32.535.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 10/5/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

+ Ghi nhận thỏa thuận của anh D trả cho bà Tới số tiền 15.000.000 đồng và trả theo kỳ hạn đã thỏa thuận.

Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa HĐXX, nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà N, ông H đối với diện tích 5.800 m^2. Các nguyên đơn bà N, chị L, chị T yêu cầu chia thừa kế di sản ông H để lại là quyền sử dụng đất tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 cho bà N, chị L, chị T, anh D theo quy định pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, ngân hàng chính sách xã hội - Người đại diện bà Nguyễn Thị Mỹ T3 yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông H trả nợ cho bà T1 số tiền 15.000.000 đồng, trả nợ vay cho ngân hàng chính sách xã hội gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 10/5/2024 đến khi thanh toán dứt nợ. Đây là tranh chấp chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất và chia tài sản chung được quy định tại khoản 3, 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28; điểm c Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh Th1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 xác định vợ chồng ông H, bà N nợ từ năm 1998 nên được điều chỉnh theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 và các Điều luật phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T2, bà D1.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Năm 1985 bà N, ông H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Y, huyện An Biên *(Nay thuộc huyện U Minh Th1),* tỉnh Kiên G1 nhưng theo Công văn số 87/UBND-TP ngày 30/3/2022 của UBND xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1 về việc trích lục kết hôn thì ông, bà không có tên trong sổ lưu kết hôn tại UBND xã

Thạnh Y do thất lạc sổ lưu. Do đó, không có cơ sở bà N và ông H có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà N và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội thì hôn nhân giữa bà N, ông H được xem là hôn nhân thực tế, không bắt buộc phải đăng ký kết hôn.

Thời gian chung sống bà N, ông H có 02 người con chung Lê Thúy L, Lê Thị T. Giữa bà N và ông H phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, nên đầu năm 2000 bà N đi thành phố Cần Thơ sinh sống, để lại 02 người con chung chị L, chị T cho ông H nuôi dưỡng.

Tháng 4/2000 bà U về chung sống với ông H như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, hôn nhân giữa bà U và ông H là không hợp pháp. Thời gian chung sống ông H, bà U có với nhau 01 người con chung Lê Tùng D. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N, chị L, chị T và người đại diện của bị đơn bà U đều xác nhận: Năm 1992 vợ chồng ông H, bà N được nhà nước cấp diện tích 6.592,3m^2 đất và ông, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hơn 10.000 m^2. Ngày 10/4/1994 ông H được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào sổ cấp giấy CNQSD đất số: 603612, diện tích 23.030m^2, tọa lạc ấp Xẻo Cạn Ngọn, xã Thạnh Y, huyện An Biên *(nay thuộc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1),* tỉnh Kiên G1; gắn với quyền sử dụng đất là một căn nhà cấp 4 trên phần đất chung của vợ chồng đã hư hỏng không ở được, kèm theo công trình nhà ở gồm một số cây trồng dừa, mận, chuối các bên không yêu cầu định giá cây trồng và căn nhà (Bút lụt số: 98-99).

Sau đó, ông H lần lượt chuyển nhượng một phần đất cho ông Lê Văn Nhẫn diện tích 6.079 m^2, ông Nhẫn chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn Sử; chuyển nhượng cho ông Đặng Văn Tốt, diện tích 10.340 m^2 *(Ông Trần Văn Khoa con ông Sử, ông Đặng Việt Khởi con ông Tốt đã được cấp giấy nhận QSD đất);* chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 ngang 05 mét, dài 60 mét (Ông T2, bà D1 chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất). Sau khi khấu trừ diện tích đất ông H đã chuyển nhượng cho ông Nhẫn, ông Tốt và vợ chồng ông T2, bà D1 thì phần đất tranh chấp theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, tờ bản đồ địa chính số: 107-2023, diện tích 5.800 m^2

ngày 03/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên Giang. HĐXX thấy rằng, nguồn gốc đất là của vợ chồng ông H, bà N một phần được nhà nước cấp vào năm 1992, một phần vợ chồng bà N, ông H nhận chuyển của người khác, trong thời kỳ hôn nhân. HĐXX căn cứ Điều 33, Điều 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xác định quyền sử dụng đất diện tích 5.800 m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà N nguyên tắc là chia đôi. Do đó, bà N, ông H mỗi người được quyền sử dụng diện tích 2.900 m^2.

Ngày 05/7/2020 ông H chết không để lại di chúc (trước khi ông H chết khoảng 06 năm thì ông H sống một mình và đến khi ông H bị bệnh không ai chăm sóc, chỉ có chị L và anh D chăm sóc lúc ông H bệnh 19 ngày đến khi chết), nên diện tích 2.900 m^2, ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên Giang được xem là di sản do người chết ông H để lại. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là đúng theo quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự quy định năm 2015, thì bà Võ Thị N, chị Lê Thúy L, chị Lê Thị T, anh Lê Tùng D ở hàng thừa kế thứ nhất. Tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định năm 2015: *"Những người thừa kế cùng hàng, được hưởng phần di sản bằng nhau".* Do đó bà N, chị L, chị T, anh D được hưởng những phần bằng nhau. Tuy nhiên từ đầu năm 2000 khi bà N đi bỏ ông H, đến tháng 4/2000 thì bà Lê Thị U (Mẹ anh D) về chung sống với ông H như vợ chồng. Anh D (con ông H, bà U) cũng bỏ công sức đóng góp, cải tạo, gìn giữ di sản và canh tác đất đến tháng 02/2024 thì phần đất tranh chấp được chị L lấy lại canh tác đến nay. Do vậy, theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự thì anh D được thanh toán chi phí bảo quản di sản, trong trường hợp này nghĩ nên chia cho anh D được hưởng nhiều hơn mỗi suất được chia cho mỗi thừa kế là phù hợp.

Phần đất tranh chấp theo diện tích đo đạc thực tế 5.800m^2, thể hiện biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Th1 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ-107-2023 ngày 14/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Theo đo đạc thực tế ngày 13/4/2023 thì đất mặt tiền giáp Lộ đan ngang 12,98 m. Để thuận tiện cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được chia, trên đất lại có một ngôi mộ của ông H và một số cây trồng như dừa, chuối và mận, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các đương sự, phù hợp với tình hình

thực tế của phần đất tranh chấp, cũng như ghi nhận sự tự thỏa thuận của các bên người đại diện của bị đơn anh D là bà U đồng ý để anh D nhận phần đất giáp với đất của vợ chồng ông T2, bà D1; ghi nhận việc nguyên đơn bà N, chị L, chị T đồng ý giao cho anh D phần đất mặt tiền Lộ đan ngang 06 mét, kéo dài vào hậu đủ diện tích 740 m^2, không yêu cầu xem xét phần giá trị đất chênh lệch đối với anh D.

Diện tích 2.900 m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 là di sản của ông H để lại và chia thành 04 phần như sau:

+ Chia cho bà N được quyền sử dụng ½ trong diện tích 5.800 m^2, cụ thể là được 2.900 m^2 và diện tích 720 m^2 di sản của ông H. Tổng diện tích bà N được sử dụng là 3.620 m^2.

+ Chia cho chị L được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho chị T được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho anh D được quyền sử dụng diện tích 740 m^2 trong di sản của ông H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, chị T tặng cho chị L phần diện tích được sử dụng: Bà N là 3620 m^2 và của chị T là 720 m^2, chị L được toàn quyền sử dụng và quyết định. Như vậy, chị L được quyền sử dụng diện tích 5.060 m^2.

Vị trí, tứ cạnh phần đất chị L, anh D được quyền sử dụng như sau:

+ Phần đất chị L được nhận hình chữ L, phía giáp đất ông Trần Thành Công, ông Lương Văn Bé chiều ngang đường Lộ đan 6,98m, chiều ngang giáp kênh Thủy Lợi 21,3m, chiều dài giáp đất ông Công, ông Bé 299,37m; chiều dài chữ L giáp đất anh Lê Tùng Dương 91,39m, chiều ngang chữ L 20,08m, đoạn chiều dài chữ L giáp đất bà Lương Thị Cúc kéo dài đến kênh Thủy Lợi 207.19m. Diện tích 5.060 m^2.

+ Phần đất anh D được chia hình chữ L, mặt tiền Lộ đan chiều ngang 06 mét, chiều ngang giáp đất chị Loan 11,02m, chiều dài giáp đất chị L 91.39m, chiều dài ngoài lộ vào giáp đất ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 52.88m (đến đoạn chữ L), chiều ngang chữ L 05m; kéo dài tới đất chị L, giáp đất bà Lương Thị Cúc 38.52m. Diện tích 740 m^2.

Diện tích 5.800 m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất vào sổ cấp giấy CNQSD đất số: 603612, diện tích 23.030m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh

Y, huyện U Minh Th1, Kiên G1 do Chủ tịch UBND huyện An Biên, tỉnh Kiên G1 cấp cho ông H ngày 10/4/1994 đến nay hết thời hạn sử dụng.

Tại Công văn số 88/CV-CNUMT ngày 20/3/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.800 m^2, thửa đất số 1, 2 tờ bản đồ số 107-2023 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1 ký duyệt ngày 03/7/2023 và lập thủ tục gia hạn QSD đất đối với chủ sử dụng đất đã chết. Giấy chứng nhận QSD đất của ông H và diện tích 5800 m^2 chưa chuyển quyền cho ai, ông H chết đã hết thời hạn sử dụng vẫn được gia hạn đúng theo luật đất đai quy định thực hiện đồng thời thủ tục thừa kế.

Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự đối với phần mồ mã của ông H nằm trên phần đất của ai được chia, thì người đó có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và tôn tạo. Các đương sự trong vụ án thống nhất kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá số: 82/CT-KGGL ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH MTV Bất động sản đất vàng Kiên G1 không yêu cầu định giá lại.

Đối với các cây trồng trên đất như cây dừa, cây chuối, mận và 01 căn nhà lá đã bị hư hỏng các đương sự thống nhất không yêu cầu xem xét, định giá nên HĐXX miễn xét.

- Phía đại diện của bị đơn bà U cho rằng nguyên đơn bà N yêu cầu chia tài sản chung, các nguyên đơn bà N, chị L, chị T chia di sản thừa kế của ông H để lại tại ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 theo quy định pháp luật bà không đồng ý, mà bà yêu cầu chia cho anh D hết phần đất mặt tiền ngang 13 mét, dài hết phần đất thổ cư, đất vườn và 01 công đất ruộng, HĐXX xét thấy: Diện tích 5.800 m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà N về nguyên tắt là chia đôi ông H, bà N mỗi người được chia diện tích 2.900 m^2 như đã phân tích ở trên. Ông H chết không để lại di chúc nên di sản của ông H để lại diện tích 2.900 m^2 phải chia di sản thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649 BLDS năm 2015, nên ý kiến phía đại diện bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Về phần nợ:

Ông H chết để lại nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện U Minh Th1, tính đến ngày 09/05/2024 ông H còn nợ ngân hàng chính sách xã hội 32.535.000 đồng. Trong đó, gốc 20.000.000 đồng và lãi 12.535.000 đồng. Đại diện ngân hàng bà T3 yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông H trả ngân hàng số tiền 32.535.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín

dụng kể từ ngày 10/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ. Lẽ ra, số nợ này các thừa kế bà N, chị L, chị T, anh D cùng phải chịu đối với nợ ngân hàng, nhưng do nguyên đơn chị L đứng ra trả ngân hàng tổng số nợ 32.535.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 10/05/2024 đến khi thanh toán xong nợ, được đại diện ngân hàng đồng ý, nên HĐXX ghi nhận.

Ngoài ra, ông H còn nợ bà T1 số tiền 15.000.000 đồng, nhưng bà T1 và nguyên đơn bà N thừa nhận: Năm 1998 vợ chồng ông H, bà N có mượn giấy chứng nhận QSD đất bà Tới đi thế chấp để vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch huyện An Biên, tỉnh Kiên G1 số tiền 15.000.000 đồng. Ông H, bà N không trả nên bà T1 đã trả cho ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng. HĐXX nhận thấy đây là nợ chung của vợ chồng ông H, bà N, lẽ ra bà N phải chịu ½ nợ đối với bà T1, còn lại ½ nợ chia đều cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 12/4/2024, cũng như tại phiên tòa đại diện bị đơn bà Lê Thị U đồng ý để bị đơn anh D trả cho bà Tới số tiền 15.000.000 đồng, với hình thức 02 tháng anh D trả cho bà T1 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả từ ngày 09/07/2024, trả nợ vào ngày 09 dương lịch được phía bà T1 đồng ý, nên HĐXX ghi nhận.

Về phần lãi suất: Bà T1 không yêu cầu, nên HĐXX miễn xét.

Đối với người liên quan vợ chồng ông T2, bà D1 vào ngày 10/8/2010, ông, bà có nhận chuyển nhượng một phất đất của ông H ngang 05 mét, dài 60 mét, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Ông T2, bà D1 xác định phần đất nhận chuyển nhượng không liên quan đến phần đất tranh chấp của các đương sự, không nằm trong tờ bản đồ địa chính số: 107-2023, ngày 03/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Do đó, ông T2, bà D1 không có yêu cầu gì trong vụ án này, cho nên HĐXX miễn xét.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh Th1 là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Về chi phí định giá: Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000062 ngày 18/12/2023 của Công ty TNHH MTV bất động sản đất vàng Kiên G1, số tiền 7.300.000 đồng. Theo Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị L phải chịu 5.475.000 đồng và anh D phải chịu 1.825.000 đồng. Chị L đã nộp 7.300.000 đồng xong, nên anh D có trách nhiệm trả lại cho chị L số tiền 1.825.000 đồng.

Về chi phí đo đạc: Theo lai thu số 00000472 ngày 02/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, số tiền 3.697.164 đồng thì

chị L phải chịu số tiền 2.772.873 đồng và anh D phải chịu số tiền 924.291 đồng. Chị L đã nộp xong số tiền 3.697.164 đồng, nên anh D có trách nhiệm trả lại cho chị L số tiền 924.291 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao thì mỗi người phải chịu án phí giá ngạch trên phần giá trị tài sản được chia. Theo chứng thư thẩm định giá số: 82/CT-KGGL ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH MTV bất động sản đất vàng Kiên G1 thì đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm có giá 560.000 đồng/m^2, đất trồng lúa có giá 62.000 đồng/m^2.

+ Chị L được quyền sử dụng diện tích 5.060 m^2. Trong đó 4.342.2m^2 đất trồng lúa (LUC) + 502,3m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) + 215.5 m^2 đất ở nông thôn (ONT). Thành tiền 671.184.400 đồng, cộng với số nợ ngân hàng chính sách xã hội 32.535.000 đồng, bằng 703.719.400 đồng.

Như vậy, chị L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch: (400.000.000đ = 20.000.000đ) + 303.719.400đ x 4% phần vượt trên 400 triệu) = 32.148.776 đồng, nhưng chị Loan được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng, theo lai thu số 0003219 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Chị L còn phải nộp thêm số 31.398.776 đồng.

+ Anh Lê Tùng D được quyền sử dụng diện tích 740 m^2. Trong đó 57,8m^2 đất trồng lúa (LUC) + 497,8m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) + 184,5 m^2 đất ở nông thôn (ONT). Thành tiền 385.671.600 đồng, cộng với số nợ bà T1 15.000.000 đồng, bằng 400.671.600 đồng.

Như vậy, anh D phải chịu án phí có giá ngạch: (400.000.000đ = 20.000.000đ) + 671.600đ x 4% = 20.026.864 đồng.

+ Bà Võ Thị N và chị Lê Thúy L không phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác.

Bà Võ Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 3.754.000 đồng, theo lai thu số 0003217 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Chị Lê Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng, theo lai thu số 0003218 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

+ Bà Huỳnh Thị T1 và ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 28, Điều 39, Điều 161, Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 467, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 213, Điều 216, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 618, Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị N, chị Lê Thúy L, chị Lê Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản quyền sử dụng đất và chia tài sản chung đối với ông Lê Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội về việc yêu cầu chị Lê Thúy L trả số tiền 32.535.000 đồng (Ba mươi hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi 12.535.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị T1 về việc yêu cầu anh Lê Tùng D trả số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Công nhận diện tích 5.800 m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1 là tài sản chung của vợ chồng bà N, ông H. Bà N, ông H mỗi người được quyền sử dụng diện tích 2.900 m^2.

Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thực tế biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Th1 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ-107-2023 ngày 14/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Công nhận diện tích 2.900 m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên Giang là di sản thừa kế do ông Lê Văn H để lại.

Chia di sản thừa kế phần đất do ông H để lại diện tích 2.900 m^2, tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1, cụ thể chia như sau:

+ Chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 di sản của ông H, cộng ½ chia tài sản chung trong diện tích 5.800 m^2, bằng 2.900 m^2. Tổng diện tích bà N được sử dụng là 3.620 m^2.

+ Chia cho chị L được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho chị T được quyền sử dụng diện tích 720 m^2 trong di sản của ông H.

+ Chia cho anh D được quyền sử dụng diện tích 740 m^2 trong di sản của ông H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, chị T tặng cho chị L phần diện tích được sử dụng: Bà N là 3620 m^2 và của chị T là 720 m^2, chị L được toàn quyền sử dụng và quyết định. Như vậy, chị L được quyền sử dụng diện tích 5.060 m^2.

- *Chị L, anh D được quyền sử dụng phần đất ở vị trí, tứ cạnh như sau:*

+ Phần đất chị L được nhận hình chữ L, phía giáp đất ông Trần Thành Công, ông Lương Văn Bé chiều ngang đường Lộ đan 6,98m, chiều ngang giáp kênh Thủy Lợi 21,3m, chiều dài giáp đất ông Công, ông Bé 299,37m; chiều dài chữ L giáp đất anh Lê Tùng D 91,39m, chiều ngang chữ L 20,08m, đoạn chiều dài chữ L giáp đất bà Lương Thị Cúc kéo dài đến kênh Thủy Lợi 207.19m. Diện tích 5.060 m^2.

+ Phần đất anh D được chia hình chữ L, mặt tiền Lộ đan chiều ngang 06 mét, chiều ngang giáp đất chị Loan 11,02m, chiều dài giáp đất chị Loan 91.39m, chiều dài ngoài lộ vào giáp đất ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị D1 52.88m (đến đoạn chữ L), chiều ngang chữ L 05m; kéo dài tới đất chị L, giáp đất bà Lương Thị Cúc 38.52m. Diện tích 740 m^2.

- Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự đối với phần mồ mã của ông H nằm trên phần đất của ai được chia, thì người đó có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và tôn tạo. Đối với cây trồng và vật kiến trúc trên đất, các đương sự được chia phần đất ở vị trí nào thì được sử dụng cây trồng và các vật kiến trúc trên đất đó.

- Buộc chị Lê Thúy L (Là người đang canh tác đất) có trách nhiệm giao lại cho anh Lê Tùng D phần đất được chia theo bản án đã tuyên (Phần đất tọa lạc ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th1, Kiên Giang).

Chị L, anh D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lê Thúy L trả cho ngân hàng chính sách xã hội, số tiền 32.535.000 đồng (Ba mươi hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc 20.000.000 đồng và lãi 12.535.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 10/5/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Lê Tùng D trả cho bà Huỳnh Thị T1 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), với hình thức 02 (hai) tháng anh D trả cho bà Tới số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả nợ từ ngày 09/07/2024. Trả nợ vào ngày 09 dương lịch.

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Chị Lê Thúy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.148.776 đồng, nhưng chị L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng, theo lai thu số 0003219 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1. Chị L còn phải nộp thêm số tiền 31.398.776 đồng *(Làm tròn 31.398.000 đồng – Ba mươi một triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn đồng).*

+ Anh Lê Tùng D phải chịu án phí có giá ngạch là 20.026.864 đồng *(Làm tròn 20.026.000 đồng – Hai mươi triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

+ Bà Huỳnh Thị T1 và ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí.

+ Bà Võ Thị N và chị Lê Thúy L không phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác.

Bà Võ Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 3.754.000 đồng *(Ba triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)*, theo lai thu số 0003217 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

Chị Lê Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng *(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*, theo lai thu số 0003218 ngày 21/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Th1, tỉnh Kiên G1.

5. Về chi phí tố tụng khác:

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc với số tiền 3.697.164 đồng. Chị L chịu số tiền 2.772.873 đồng, anh D chịu số tiền 924.291 đồng. Chị L đã nộp xong số tiền 3.697.164 đồng, nên anh D có trách nhiệm trả lại cho chị L số tiền 924.291 đồng *(Chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm chín mươi mốt đồng).*

+ Chi phí định giá tài sản với số tiền 7.300.000 đồng. Chị L chịu 5.475.000 đồng, anh D chịu 1.825.000 đồng. Chị L đã nộp 7.300.000 đồng xong, nên anh D có trách nhiệm trả lại cho chị L số tiền 1.825.000 đồng *(Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND H. UMT;
- Thi hành án H. UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng